TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B C** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 377/2020/QĐST - HNGĐ	*Bình Chánh, ngày 24 tháng 06 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B C TP. H

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, các Điều 212, 213, 361, 370, 371 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 322/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn" gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Nguyễn Thị N Đ, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Nhà số B10/18C ấp 2, xã Qui Đức, huyện B C, Thành phố H

2. Ông Phan T N, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Nhà số B11/2A ấp 2, xã Qui Đức, huyện B C, Thành phố H

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị N Đ và ông Phan T N cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và hiện các đương sự đang cư trú lại huyện B C, Thành phố H nên đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố H theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Xét về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 16/06/2020, các đương sự thống nhất trình bày

Các đương sự tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 12/10/1995.

Vợ chồng chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, gây gỗ, cãi vã. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống và tài chính nên không thể hòa hợp, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên cả hai đã sống ly thân hơn 6 năm.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu tiếp tục sống chung cũng không hạnh phúc. Vì vậy, các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 02/1995 quyển số 246/ĐKTH của Ủy ban nhân huyện B C, Thành phố H cấp ngày 12/10/1995 thì có đù cơ sở để xác định các đương sự là vợ chồng hợp pháp.

Do tình trạng mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho các đương sự ly hôn.

- Xét về quan hệ con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 114/1986 quyển số 1/1977 ngày 29/08/1986 của ủy ban nhân dân xã Quy Đức, huyện B C, Thành phố H đã có đủ cơ sở để xác định: Các đương sự có một con chung là Phan Nguyễn T N, sinh ngày 20/07/1986. Con chung đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác nhận không nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N Đ và ông Phan T N thuận tình ly hôn với nhau.

Giấy chứng nhận kết hôn số 02/1995 quyển số 246/ĐKTH của Ủy ban nhân huyện B C, Thành phố H cấp ngày 12/10/1995 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị N Đ và ông Phan T N có một con chung tên Phan Nguyễn T N, sinh ngày 20/07/1986. Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N Đ và ông Phan T N cùng xác nhận tài không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N Đ và ông Phan T N cùng xác nhận không nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí tòa án: Bà Nguyễn Thị N Đ và ông Phan T N chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2019/0078863 ngày 11 tháng 05 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; bà Đ và ông N đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- VKSND huyện B C;
- THA DS huyen B C
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án

Âu Gia Vượng